

Số: 1291/TB-STNMT

Tây Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo:
KHỐI VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính ngân sách năm 2024 của Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 25/02/2025;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán kinh phí ĐTXDCB, kinh phí dự án) của Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

1.1. Thu phí, lệ phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động sự nghiệp khác:

a. Thu Lệ phí:

- Tổng số thu và nộp NSNN trong năm (*Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản*): 120.500.000 đồng.

b. Thu phí:

- Tổng số thu và nộp NSNN trong năm: 8.235.805.741 đồng

Trong đó:

- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	80.000.000	đồng
- Phí TD ĐA, BC thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước	129.250.000	đồng
- Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	4.090.000	đồng
- Phí Bảo vệ Môi trường (nước thải CNghiệp)	6.524.065.741	đồng
- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	1.290.000.000	đồng
- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	133.000.000	đồng
- Phí thẩm định Phương án phục hồi cải tạo môi trường	74.000.000	đồng
- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000	đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2a)

c. Thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: không có

1.2. Quyết toán chi ngân sách:

a. Kinh phí năm trước chuyển sang:	19.410.960	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	19.410.960	đồng
+ Kinh phí đã nhận:		
+ Số dư dự toán tại KBNN:	19.410.960	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLg thường xuyên/tự chủ:	19.410.960	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	0	đồng
b. Dự toán giao năm nay:	22.433.178.000	đồng
- DT giao đầu năm:	43.922.000.000	đồng
+ Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	7.374.000.000	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	7.374.000.000	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	36.548.000.000	đồng
L250-K278: Chi SNg BVMT	4.850.000.000	đồng
L280-K332: Chi SNg Kinh tế	30.000.000.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CTMTQG Xây dựng NTM	5.000.000	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	1.693.000.000	đồng
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	(21.488.822.000)	đồng
+ Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	2.184.957.000	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	47.500.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLg thường xuyên/tự chủ:	2.137.457.000	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	(23.673.779.000)	đồng
L070-K083: Sự nghiệp đào tạo	68.110.000	đồng
L250-K278: Chi SNg BVMT	(3.035.000.000)	đồng
L280-K332: Chi SNg Kinh tế	(20.903.000.000)	đồng
L370-K398: Tiền tết UBND tỉnh cấp	36.400.000	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	159.711.000	đồng
c. Kinh phí quyết toán trong năm:	19.661.230.686	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	9.404.698.415	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	7.337.756.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLg thường xuyên/tự chủ:	2.066.942.415	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	10.256.532.271	đồng
L070-K083: Sự nghiệp đào tạo	67.700.000	đồng

L250-K278: Chi SNG BVMT	1.158.226.365	đồng
L280-K332: Chi SNG Kinh tế	7.368.398.336	đồng
L370-K398: Tiền tết UBND tỉnh cấp	36.400.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CTMTQG Xây dựng NTM	692.550	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	1.625.115.020	đồng
d. Dự toán bị huỷ do không sử dụng hết:	2.787.614.274	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	169.925.545	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Tiết kiệm 5% chi TX)	80.000.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLG thường xuyên/tự chủ:	89.925.545	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	2.617.688.729	đồng
L070-K083: Sự nghiệp đào tạo	410.000	đồng
L250-K278: Chi SNG BVMT	656.773.635	đồng
L280-K332: Chi SNG Kinh tế	1.728.601.664	đồng
L340-K341: Kinh phí CTMTQG Xây dựng NTM	4.307.450	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	22.7595.980	đồng
e. Dự toán giảm (nộp trả)	0	đồng
g. KP chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	3.744.000	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	3.744.000	đồng
+ Kinh phí đã nhận:		đồng
+ Số dư dự toán tại KBNN:	3.744.000	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	3.744.000	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	0	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c – Phần A.I)

1.3. Nguồn Phí được khấu trừ, để lại:

- Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang:	0	đồng
- Tổng số được trích để lại trong năm:	0	đồng
- Tổng số chi trong năm:	0	đồng
- Kinh phí chuyển năm sau:	0	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c – Phần B)

1.4. Nguồn hoạt động khác được để lại (Nguồn 40% CCTL từ thu dịch vụ để lại):

Không có

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

* Thực hiện kiến nghị của kiểm toán

Năm 2024 Khối Văn phòng Sở không nhận được kiến nghị xử lý tài chính của Kiểm toán Nhà nước.

* Thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính

Khối Văn phòng Sở đã thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính tại Thông báo số 253/TB-STC ngày 30/9/2024, theo đó:

Sở Tài chính nhận xét đối với Văn phòng Sở: Về dự toán chi các nhiệm vụ được giao từ nguồn kinh phí không giao quyền tự chủ, qua kiểm tra, Sở Tài chính nhận thấy đơn vị có thực hiện điều chỉnh dự toán kinh phí qua lại giữa các nhiệm vụ chi nhưng đơn vị chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Đơn vị nghiêm túc tiếp thu ý kiến nhận xét của Sở Tài chính, trong năm 2024 đơn vị đã chấn chỉnh, thực hiện theo đúng quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

- Kết quả Chênh lệch thu chi trong năm: 1.200.892.310 đồng.
- Phân phối kết quả:
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính (nguồn NSNN): 1.200.892.310 đồng, trong đó: Chi khen thưởng 69.732.000 đồng, Chi phúc lợi 404.187.543 đồng, Chi thu nhập tăng thêm 726.972.767 đồng.
 - + Trích Kinh phí cải cách tiền lương: không phát sinh do thu phí, lệ phí thực hiện nộp 100% vào NSNN.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

Theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024.

Đơn vị tiếp tục duy trì và phát huy những mặt đạt được nhằm đạt hiệu quả ngày một tốt hơn nữa trong công tác quản lý tài chính theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Ban GD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ

Năm 2024

Đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 129/TB-STNMT ngày 27/02/2025)

Chương: 426

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	P TĐ đánh giá trừ lượng KS			
	- Tổng số thu	80.000.000	80.000.000	100%
	- Số phải nộp NSNN	80.000.000	80.000.000	100%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
2	P TĐ ĐA, BC thăm dò, khai thác, SD nước dưới đất; khai thác SD nước mặt; xả thải vào nguồn nước			
	- Tổng số thu	130.000.000	129.250.000	99%
	- Số phải nộp NSNN	130.000.000	129.250.000	99%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
3	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ			
	- Tổng số thu	6.000.000	4.090.000	68%
	- Số phải nộp NSNN	6.000.000	4.090.000	68%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
4	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất			
	- Tổng số thu	2.000.000	1.400.000	70%
	- Số phải nộp NSNN	2.000.000	1.400.000	70%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
5	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường			
	- Tổng số thu	1.000.000.000	1.290.000.000	129%
	- Số phải nộp NSNN	1.000.000.000	1.290.000.000	129%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
6	Phí BVMT (Nước thải CNg)			
	- Tổng số thu	7.000.000.000	6.524.065.741	93%
	- Số phải nộp NSNN	7.000.000.000	6.524.065.741	93%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
7	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Phí ĐTM)			
	- Tổng số thu	150.000.000	133.000.000	89%
	- Số phải nộp NSNN	150.000.000	133.000.000	89%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
8	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường			
	- Tổng số thu	80.000.000	74.000.000	93%
	- Số phải nộp NSNN	80.000.000	74.000.000	93%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
9	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu			
	- Tổng số thu	-	-	0%
	- Số phải nộp NSNN	-	-	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản			
	- Tổng số thu	140.000.000	120.500.000	86%
	- Số phải nộp NSNN	140.000.000	120.500.000	86%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
III	TỔNG CỘNG			
	- Tổng số thu phí, lệ phí	8.588.000.000	8.356.305.741	97%
	- Số phải nộp NSNN	8.588.000.000	8.356.305.741	97%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
a	Thu lệ phí			
	- Tổng số thu	140.000.000	120.500.000	86%
	- Số phải nộp NSNN	140.000.000	120.500.000	86%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
b	Thu phí			
	- Tổng số thu	8.448.000.000	8.235.805.741	97%
	- Số phải nộp NSNN	8.448.000.000	8.235.805.741	97%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



Trần Quang Sang

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2024

Đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
số 1291 /TB-STNMT ngày 27/02/2025)

ĐVT: đồng

ST T	Nội dung	Thuyết minh	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu		19.302.642.085
	a. Từ NSNN cấp		19.302.642.085
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
2	Chi phí		18.101.749.775
	a. Chi phí hoạt động		18.101.749.775
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
	c. Chi phí hoạt động thu phí		
3	Thặng dư/thâm hụt		1.200.892.310
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu		-
2	Chi phí		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu		-
2	Chi phí		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác		-
2	Chi phí khác		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
V	Chi phí thuế TNDN+Nộp NSNN		-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác		
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm (=09+12+22+32-40+45)		1.200.892.310
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		1.200.892.310
	Chi Khen thưởng		69.732.000
	Chi phúc lợi		404.187.543
	Chi thu nhập tăng thêm		726.972.767
2	Phân phối cho các quỹ		-
3	Kinh phí cải cách tiền lương		-

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
số 1291 /TB-STNMT ngày 27/02/2025)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	LOẠI 340 - KHOẢN 341 - CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - MÃ CTMT 00502	CHI PHÚC LỢI TẬP THỂ - TIỀN TẾT UBND TỈNH CẤP
				LOẠI 070 - KHOẢN 083	LOẠI 250 - KHOẢN 278	LOẠI 280 - KHOẢN 332	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 370 - KHOẢN 398
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	19.410.960	-	-	-	19.410.960	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	19.410.960	-	-	-	19.410.960	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	19.410.960	-	-	-	19.410.960	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	22.433.178.000	68.110.000	1.815.000.000	9.097.000.000	11.411.668.000	5.000.000	36.400.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	9.558.957.000	-	-	-	9.558.957.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	12.874.221.000	68.110.000	1.815.000.000	9.097.000.000	1.852.711.000	5.000.000	36.400.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	22.452.588.960	68.110.000	1.815.000.000	9.097.000.000	11.431.078.960	5.000.000	36.400.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.578.367.960	-	-	-	9.578.367.960	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	12.874.221.000	68.110.000	1.815.000.000	9.097.000.000	1.852.711.000	5.000.000	36.400.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	19.661.230.686	67.700.000	1.158.226.365	7.368.398.336	11.029.813.435	692.550	36.400.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.404.698.415	-	-	-	9.404.698.415	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	10.256.532.271	67.700.000	1.158.226.365	7.368.398.336	1.625.115.020	692.550	36.400.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	19.661.230.686	67.700.000	1.158.226.365	7.368.398.336	11.029.813.435	692.550	36.400.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	9.404.698.415	-	-	-	9.404.698.415	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	10.256.532.271	67.700.000	1.158.226.365	7.368.398.336	1.625.115.020	692.550	36.400.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	2.787.614.274	410.000	656.773.635	1.728.601.664	397.521.525	4.307.450	-
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	169.925.545	-	-	-	169.925.545	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	169.925.545	-	-	-	169.925.545	-	-
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2.617.688.729	410.000	656.773.635	1.728.601.664	227.595.980	4.307.450	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	2.617.688.729	410.000	656.773.635	1.728.601.664	227.595.980	4.307.450	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	3.744.000	-	-	-	3.744.000	-	-
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	3.744.000	-	-	-	3.744.000	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.744.000	-	-	-	3.744.000	-	-
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
				Tổng cộng	19.661.230.686	19.661.230.686	-	-	-	-
				I. Kinh phí TX/tự chủ	9.404.698.415	9.404.698.415	-	-	-	-
340	341			Quản lý nhà nước	9.404.698.415	9.404.698.415	-	-	-	-
		6000		Tiền lương	4.581.926.100	4.581.926.100	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.581.926.100	4.581.926.100				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí HĐLĐ TX	269.303.040	269.303.040				
		6100		Phụ cấp lương	1.682.297.082	1.682.297.082	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	222.300.000	222.300.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.401.602	23.401.602				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	188.023.680	188.023.680				
			6115	Phụ cấp TNVKg, phụ cấpTN nghề	47.257.560	47.257.560				
			6124	Phụ cấp công vụ	1.201.314.240	1.201.314.240				
		6200		Tiền thưởng	69.732.000	69.732.000	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	69.732.000	69.732.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	404.187.543	404.187.543	-	-	-	-
			6299	Chi khác	404.187.543	404.187.543				
		6300		Các khoản đóng góp	1.098.288.464	1.098.288.464	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	824.752.222	824.752.222				
			6302	Bảo hiểm y tế	145.544.510	145.544.510				
			6303	Kinh phí công đoàn	101.499.433	101.499.433				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.880	2.234.880				
			6349	Các khoản đóng góp khác	24.257.419	24.257.419				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	736.972.767	736.972.767	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	726.972.767	726.972.767				
			6449	Chi khác	10.000.000	10.000.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.626.166	157.626.166	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	58.720.758	58.720.758				
			6502	Tiền nước	10.832.342	10.832.342				
			6503	Tiền nhiên liệu	85.716.710	85.716.710				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.356.356	2.356.356				
		6550		Vật tư văn phòng	99.203.000	99.203.000	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	61.177.000	61.177.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	18.220.000	18.220.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.806.000	19.806.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.165.430	36.165.430	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.788.420	1.788.420				
			6603	Cước phí bưu chính	9.498.677	9.498.677				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.566.333	4.566.333				
			6618	Khoản điện thoại	17.400.000	17.400.000				
			6649	Khác	2.912.000	2.912.000				
		6650		Hội nghị	5.700.000	5.700.000	-	-	-	-
			6699	Chi phí khác	5.700.000	5.700.000				
		6700		Công tác phí	99.808.000	99.808.000	-	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.108.000	33.108.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	48.950.000	48.950.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.100.000	14.100.000				
			6704	Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000				
			6749	Chi khác	50.000	50.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	49.730.000	49.730.000	-	-	-	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.100.000	3.100.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	34.560.000	34.560.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.200.000	7.200.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	4.870.000	4.870.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	43.145.472	43.145.472	-	-	-	-
			6901	Ô tô dùng chung	628.992	628.992				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.266.480	10.266.480				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.538.000	25.538.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	900.000	900.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.482.000	5.482.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	330.000	330.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.161.600	10.161.600	-	-	-	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.161.600	10.161.600				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.171.558	27.171.558	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.531.558	15.531.558				
			7049	Chi khác	11.640.000	11.640.000				
		7750		Chi khác	33.280.193	33.280.193	-	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.655.705	8.655.705				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.724.488	15.724.488				
			7799	Chi các khoản khác	8.900.000	8.900.000				
				II. Kinh phí không TX/không tự chủ	10.256.532.271	10.256.532.271	-	-	-	-
070	083			Đào tạo khác trong nước	67.700.000	67.700.000	-	-	-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	67.700.000	67.700.000	-	-	-	-
			7049	Chi khác	67.700.000	67.700.000				
250	278			SNg Bảo vệ môi trường khác	1.158.226.365	1.158.226.365	-	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	30.914.550	30.914.550	-	-	-	-
			6503	Tiền nhiên liệu	30.914.550	30.914.550				
		6700		Công tác phí	1.180.000	1.180.000	-	-	-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.180.000	1.180.000				
		7000		Chi phí NgVu CM của từng ngành	1.126.131.815	1.126.131.815	-	-	-	-
			7049	Chi khác	1.126.131.815	1.126.131.815				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
280	332			SNG Kinh tế	7.368.398.336	7.368.398.336	-	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.620.220	2.620.220	-	-	-	-
			6503	Tiền nhiên liệu	2.620.220	2.620.220				
		6700		Công tác phí	16.740.000	16.740.000	-	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.680.000	13.680.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.860.000	1.860.000				
		7000		Chi phí NgVu CM của từng ngành	7.349.038.116	7.349.038.116	-	-	-	-
			7049	Chi khác	7.349.038.116	7.349.038.116				
340	341			Chi CTMT Nông thôn mới - Mã CTMT 00502	692.550	692.550	-	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	692.550	692.550	-	-	-	-
			6503	Tiền nhiên liệu	692.550	692.550				
340	341			Quản lý nhà nước	1.625.115.020	1.625.115.020	-	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	260.961.000	260.961.000	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	260.961.000	260.961.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.840.000	15.840.000	-	-	-	-
			6449	Chi khác	15.840.000	15.840.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	48.545.868	48.545.868	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	10.232.134	10.232.134				
			6502	Tiền nước	3.462.704	3.462.704				
			6503	Tiền nhiên liệu	34.851.030	34.851.030				
		6550		Vật tư văn phòng	65.307.000	65.307.000	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	63.825.000	63.825.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.482.000	1.482.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.972.972	3.972.972	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	600.499	600.499				
			6603	Cước phí bưu chính	1.846.472	1.846.472				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.526.001	1.526.001				
		6700		Công tác phí	2.400.000	2.400.000	-	-	-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	1.200.000	1.200.000	-	-	-	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	21.271.600	21.271.600	-	-	-	-
			6901	Ô tô dùng chung	12.781.600	12.781.600				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.490.000	8.490.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	897.118.400	897.118.400	-	-	-	-
			6951	Ô tô dùng chung	809.900.000	809.900.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.338.400	21.338.400				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	65.880.000	65.880.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	111.567.500	111.567.500	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.614.500	2.614.500				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	42.963.000	42.963.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	48.150.000	48.150.000				
			7049	Chi khác	17.840.000	17.840.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
		7750		Chi khác	98.595.880	98.595.880	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	89.543.480	89.543.480			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.052.400	9.052.400			
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	98.334.800	98.334.800	-	-	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	11.946.000	11.946.000			
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	10.530.000	10.530.000			
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	75.858.800	75.858.800			
370	398			Tiền tết UB tỉnh cấp	36.400.000	36.400.000	-	-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	36.400.000	36.400.000	-	-	-
			6299	Chi khác	36.400.000	36.400.000			

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2024
Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Cơ quan tài chính	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý							Không có
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							Không có
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình	Không có						

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT: GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang